Du lịch bằng tiếng Ý

141 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Tramonto mozzafiato** B1 /traˈmonto mɔttsaˈfjato/ il · số nhiều i tramonti mozzafiato	Hoàng hôn ngoạn mục	C1
2	**Ricordo indelebile** B2 /riˈkɔrdo indeˈlɛbile/ il · số nhiều i ricordi indelebili	Ký ức không thể phai mờ	C1
3	**Controlli di sicurezza** B1 /konˈtrɔlli di sikuˈrettsa/ il · số nhiều i controlli di sicurezza	Kiểm tra an ninh	B1–B2
4	**Dogana** A2 /doˈgana/ la · số nhiều le dogane	Hải quan	B1–B2
5	**Coincidenza** A2 /koinʧiˈdɛntsa/ la · số nhiều le coincidenze	Chuyến nối chuyến	B1–B2
6	**Giro panoramico** B1 /ˈdʒiro panoˈramiko/ il · số nhiều i giri panoramici	Chuyến tham quan toàn cảnh	B1–B2
7	**Itinerario** B1 /itineˈrarjo/ l' · số nhiều gli itinerari	Hành trình	B1–B2
8	**Camera singola** A1 /ˈkamera ˈsingola/ la · số nhiều le camere singole	Phòng đơn	A1–A2
9	**Gita al mare** A2 /ˈdʒita al ˈmare/ la · số nhiều le gite al mare	Chuyến đi biển	A1–A2
10	**Turista** A1 /tuˈrista/ il/la · số nhiều i turisti / le turiste	Du khách	A1–A2
11	**Bagaglio a mano** A2 /baˈgaʎʎo a ˈmano/ il · số nhiều i bagagli a mano	Hành lý xách tay	A1–A2
12	**Biglietto ferroviario** A2 /biʎˈʎetto ferroˈvjarjo/ il · số nhiều i biglietti ferroviari	Vé tàu	A1–A2
13	**Biglietto aereo** A2 /biʎˈʎetto aˈɛreo/ il · số nhiều i biglietti aerei	Vé máy bay	A1–A2
14	**Aeroporto** A1 /aeroˈpɔrto/ l' · số nhiều gli aeroporti	Sân bay	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	**Mappa della città** A1 /'mappa della tʃit'ta/ la · số nhiều le mappe della città	Bản đồ thành phố	A1–A2
16	**Quartiere antico** A2 /kwar'tjɛre an'tiko/ il · số nhiều i quartieri antichi	Phố cổ	B1–B2
17	**Escursione guidata** B1 /eskur'sjone gwi'data/ l' · số nhiều le escursioni guidate	Chuyến tham quan có hướng dẫn	B1–B2
18	**Audioguida** A2 /ˌaudjo'gwida/ l' · số nhiều le audioguide	Hướng dẫn âm thanh	B1–B2
19	**Viaggio all'estero** A2 /'vjaddʒo al'lɛstero/ il · số nhiều i viaggi all'estero	Chuyến đi nước ngoài	A1–A2
20	**Gruppo organizzato** B1 /'gruppo organid'dzato/ il · số nhiều i gruppi organizzati	Nhóm có tổ chức	B1–B2
21	**Pullman turistico** A2 /'pullman tu'ristiko/ il · số nhiều i pullman turistici	Xe buýt du lịch	B1–B2
22	**Museo archeologico** B1 /muˈzɛo arkeo'lɔdʒiko/ il · số nhiều i musei archeologici	Bảo tàng Khảo cổ học	B1–B2
23	**Galleria d'arte** A2 /galle'ria 'darte/ la · số nhiều le gallerie d'arte	Phòng trưng bày nghệ thuật	B1–B2
24	**Borgo medievale** B1 /'borgo medje'vale/ il · số nhiều i borghi medievali	Làng thời trung cổ	B1–B2
25	**Dichiarazione doganale** B2 /dikjarat'tsjone doga'nale/ la · số nhiều le dichiarazioni doganali	Khai báo hải quan	C1
26	**Idioma locale** C1 /i'djɔma lo'kale/ l' · số nhiều gli idiomi locali	Ngôn ngữ địa phương	C1
27	**Sito patrimonio UNESCO** B2 /'sito patri'mɔnjo u'nɛsko/ il · số nhiều i siti patrimonio UNESCO	Di sản thế giới của UNESCO	C1
28	**Mobilità dolce** B2 /mobili'ta 'doltʃe/ la	Di chuyển xanh	C1
29	**Ritardo** A1 /ri'tardo/ il · số nhiều i ritardi	Sự chậm trễ	A1–A2
30	**Guida turistica** A2 /'gwida tu'ristika/ la · số nhiều le guide turistiche	Hướng dẫn viên du lịch	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	**Prenotare un tavolo** A1 /preno'tare un 'tavolo/	Đặt bàn	A1–A2
32	**Prenotazione** A1 /prenotat'tsjone/ la · số nhiều le prenotazioni	Sự đặt chỗ	A1–A2
33	**Orari di apertura** A1 /o'rari di aper'tura/ l' · số nhiều gli orari di apertura	Các giờ mở cửa	A1–A2
34	**Arrivo** A1 /ar'rivo/ l' · số nhiều gli arrivi	Sự đến	A1–A2
35	**Partenza** A1 /par'tɛntsa/ la · số nhiều le partenze	Sự khởi hành	A1–A2
36	**Viaggio** A1 /'vjaddʒo/ il · số nhiều i viaggi	Chuyến đi	A1–A2
37	**Noleggio auto** A2 /no'leddʒo 'auto/ il · số nhiều i noleggi auto	Cho thuê xe	B1–B2
38	**Camera matrimoniale** A2 /'kamera matrimo'njale/ la · số nhiều le camere matrimoniali	Phòng ngủ đôi	B1–B2
39	**Aria condizionata** A2 /'arja konditsjo'nata/ l'	Điều hòa không khí	B1–B2
40	**Deposito bagagli** A2 /de'pɔzito ba'gaʎʎi/ il · số nhiều i depositi bagagli	Lưu trữ hành lý	B1–B2
41	**Gate d'imbarco** B1 /'gɛit dim'barko/ il · số nhiều i gate d'imbarco	Cổng lên máy bay	B1–B2
42	**Cambio valuta** A2 /'kambjo va'luta/ il · số nhiều i cambi valuta	Đổi ngoại tệ	B1–B2
43	**Passaporto** A1 /passa'pɔrto/ il · số nhiều i passaporti	Hộ chiếu	A1–A2
44	**Souvenir artigianale** B1 /suve'nir artidʒa'nale/ il · số nhiều i souvenir artigianali	Đồ lưu niệm thủ công	C1
45	**Percorso enogastronomico** B2 /per'korso enogastro'nɔmiko/ il · số nhiều i percorsi enogastronomici	Con đường ẩm thực và rượu vang	C1
46	**Chilometraggio illimitato** B1 /kilome'traddʒo illimi'tato/ il	Số km không giới hạn	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	**Sentiero escursionistico** B1 /sen'tjɛro eskursjo'nistiko/ il · số nhiều i sentieri escursionistici	Đường mòn đi bộ đường dài	C1
48	**Itinerario intermodale** C1 /itine'rarjo intermo'dale/ l' · số nhiều gli itinerari intermodali	Hành trình liên phương thức	C1
49	**Binario** A1 /bi'narjo/ il · số nhiều i binari	Đường ray	A1–A2
50	**Piazza principale** A1 /'pjattsa printʃi'pale/ la · số nhiều le piazze principali	Quảng trường chính	A1–A2
51	**Mercato locale** A2 /mer'kato lo'kale/ il · số nhiều i mercati locali	Chợ địa phương	A1–A2
52	**Colazione inclusa** A2 /kolat'tsjone in'kluza/	Bao gồm bữa sáng	A1–A2
53	**Connessione internet gratuita** A2 /konnes'sjone 'internet gra'tuita/ la · số nhiều le connessioni internet gratuite	Kết nối internet miễn phí	A1–A2
54	**Valigia** A1 /va'lidʒa/ la · số nhiều le valigie	Va li	A1–A2
55	**Strada panoramica** B1 /'strada pano'ramika/ la · số nhiều le strade panoramiche	Đường ngắm cảnh	B1–B2
56	**Fotografia ricordo** B1 /fotogra'fia ri'kɔrdo/ la · số nhiều le fotografie ricordo	Ảnh lưu niệm	B1–B2
57	**Degustazione vini** B1 /degustat'tsjone 'vini/ la · số nhiều le degustazioni vini	Thử rượu vang	B1–B2
58	**Specialità tipica** A2 /spetʃali'ta 'tipika/ la · số nhiều le specialità tipiche	Đặc sản địa phương	B1–B2
59	**Mance incluse** A2 /'mantʃe in'kluze/	Tiền boa bao gồm	B1–B2
60	**Agriturismo** B1 /agritu'rizmo/ l'	Du lịch nông trại	B1–B2
61	**Lavanderia a gettoni** A2 /lavande'ria a dʒet'toni/ la · số nhiều le lavanderie a gettoni	Tiệm giặt tự động dùng xu	B1–B2
62	**Navetta aeroportuale** A2 /na'vetta aeropor'twale/ la · số nhiều le navette aeroportuali	Xe đưa đón sân bay	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	**Weekend fuori porta** B1 /wi'kɛnd 'fwɔri 'pɔrta/ il · số nhiều i weekend fuori porta	Chuyến đi nghỉ cuối tuần	B1–B2
64	**Fortezza costiera** B2 /for'tettsa ko'stjɛra/ la · số nhiều le fortezze costiere	Pháo đài ven biển	C1
65	**Piazzola ombreggiata** B1 /pjat'tsɔla ombred'dʒata/ la · số nhiều le piazzole ombreggiate	Ô cắm trại có bóng râm	C1
66	**Segnavia bianco-rosso** B2 /seɲɲa'via ˌbjaŋko'rosso/ il · số nhiều i segnavia bianco-rossi	Biển báo đường mòn màu trắng-đỏ	C1
67	**Dislivello totale** B2 /dizli'vɛllo to'tale/ il · số nhiều i dislivelli totali	Tổng chênh lệch độ cao	C1
68	**Ciaspolata invernale** B2 /tʃaspo'lata inver'nale/ la · số nhiều le ciaspolate invernali	Đi giày tuyết mùa đông	C1
69	**Cuccetta condivisa** B1 /kut'tʃetta kondi'viza/ la · số nhiều le cuccette condivise	Giường tầng chung	C1
70	**Scalo tecnico** B2 /'skalo 'tɛkniko/ lo · số nhiều gli scali tecnici	Điểm dừng kỹ thuật	C1
71	**Ingresso gratuito** A2 /in'grɛsso gra'tuito/ l' · số nhiều gli ingressi gratuiti	Vào cửa miễn phí	A1–A2
72	**Cattedrale** A2 /katte'drale/ la · số nhiều le cattedrali	Nhà thờ chính tòa	A1–A2
73	**Corso per principianti** A2 /'korso per printʃi'pjanti/ il · số nhiều i corsi per principianti	Khóa học dành cho người mới bắt đầu	A1–A2
74	**Prenotare un'auto** A2 /preno'tare un'auto/	Đặt xe	A1–A2
75	**Viaggio lungo** A1 /'vjaddʒo 'luŋgo/ il · số nhiều i viaggi lunghi	Hành trình dài	A1–A2
76	**Edificio storico** B1 /edi'fitʃo 'stɔriko/ l' · số nhiều gli edifici storici	Tòa nhà lịch sử	B1–B2
77	**Pieno carburante** A2 /'pjɛno karbu'rante/ il · số nhiều i pieni di carburante	Đầy bình xăng	B1–B2
78	**Sacco a pelo** A2 /'sakko a p'pelo/ il · số nhiều i sacchi a pelo	Túi ngủ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	**Passeggiata costiera** B1 /passed'dʒata ko'stjɛra/ la · số nhiều le passeggiate costiere	Đi bộ ven biển	B1–B2
80	**Bagaglio smarrito** A2 /ba'gaʎʎo zmar'rito/ il · số nhiều i bagagli smarriti	Hành lý bị thất lạc	B1–B2
81	**Vista mare** A2 /'vista 'mare/ la · số nhiều le viste mare	Cảnh biển	A1–A2
82	**Vista montagna** A2 /'vista mon'taɲɲa/ la · số nhiều le viste montagna	Cảnh núi non	A1–A2
83	**Servizio in camera** A2 /ser'vittsjo in 'kamera/ il · số nhiều i servizi in camera	Dịch vụ phòng	A1–A2
84	**Tassa di soggiorno** A2 /'tassa di sod'dʒorno/ la · số nhiều le tasse di soggiorno	Thuế du lịch	B1–B2
85	**Prenotazione online** A2 /prenotat'tsjone on'lain/ la · số nhiều le prenotazioni online	Đặt chỗ trực tuyến	A1–A2
86	**Assicurazione di viaggio** B1 /assikurat'tsjone di 'vjaddʒo/ l' · số nhiều le assicurazioni di viaggio	Bảo hiểm du lịch	B1–B2
87	**Monumento storico** A2 /monu'mento 'stɔriko/ il · số nhiều i monumenti storici	Di tích lịch sử	B1–B2
88	**Punto di osservazione** B1 /'punto di osservat'tsjone/ il · số nhiều i punti di osservazione	Điểm quan sát	B1–B2
89	**Zona a traffico limitato** B1 /'dzɔna a t'traffiko limi'tato/ la · số nhiều le zone a traffico limitato	Khu vực hạn chế giao thông	B1–B2
90	**Pernottamento diffuso** C1 /pernotta'mento dif'fuzo/ il · số nhiều i pernottamenti diffusi	Nghỉ đêm rải rác	C1
91	**Zaino da viaggio** A2 /'dzaino da 'vjaddʒo/ lo · số nhiều gli zaini da viaggio	Balo du lịch	A1–A2
92	**Bed and breakfast** A2 /ˌbɛd end 'brɛkfast/ il · số nhiều i bed and breakfast	Nhà nghỉ B&B	A1–A2
93	**Viaggio sicuro** A2 /'vjaddʒo si'kuro/ il · số nhiều i viaggi sicuri	Chuyến đi an toàn	A1–A2
94	**Tappa intermedia** B1 /'tappa inter'mɛdja/ la · số nhiều le tappe intermedie	Chặng dừng giữa đường	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
95	**Visita culturale** B1 /'vizita kultu'rale/ la · số nhiều le visite culturali	Chuyến thăm văn hóa	B1–B2
96	**Ultimo ingresso** A2 /'ultimo in'grɛsso/ l' · số nhiều gli ultimi ingressi	Giờ vào cửa cuối cùng	B1–B2
97	**Chiuso per restauro** A2 /'kjuzo per re'stauro/	Đóng cửa để trùng tu	B1–B2
98	**Rovina romana** B1 /ro'vina ro'mana/ la · số nhiều le rovine romane	Tàn tích La Mã	B1–B2
99	**Pernottamento** B1 /pernotta'mento/ il · số nhiều i pernottamenti	Nghỉ qua đêm	B1–B2
100	**Tasso di cambio** B1 /'tasso di 'kambjo/ il · số nhiều i tassi di cambio	Tỷ giá hối đoái	B1–B2
101	**Parco naturale protetto** B1 /'parko natu'rale pro'tɛtto/ il · số nhiều i parchi naturali protetti	Công viên thiên nhiên được bảo vệ	B1–B2
102	**Permesso di accesso** B1 /per'messo di at'tʃɛsso/ il · số nhiều i permessi di accesso	Giấy phép vào	B1–B2
103	**Turismo responsabile** B2 /tu'rizmo respon'sabile/ il	Du lịch có trách nhiệm	B1–B2
104	**Impronta ecologica ridotta** B2 /im'pronta eko'lɔdʒika ri'dotta/ l' · số nhiều le impronte ecologiche ridotte	Giảm dấu chân sinh thái	B1–B2
105	**Modulo di reclamo** B1 /'mɔdulo di re'klamo/ il · số nhiều i moduli di reclamo	Mẫu đơn khiếu nại	B1–B2
106	**Esperienza autentica** B1 /espe'rjɛntsa au'tɛntika/ l' · số nhiều le esperienze autentiche	Trải nghiệm đích thực	B1–B2
107	**Incontro con la comunità locale** B1 /in'kontro kon la komuni'ta lo'kale/ l' · số nhiều gli incontri con la comunità locale	Gặp gỡ cộng đồng địa phương	B1–B2
108	**Buono sostitutivo** B2 /'bwɔno sostitu'tivo/ il · số nhiều i buoni sostitutivi	Phiếu thay thế	B1–B2
109	**Registrazione anticipata** B2 /redʒistrat'tsjone antitʃi'pata/ la · số nhiều le registrazioni anticipate	Đăng ký sớm	B1–B2
110	**Viaggio su misura** B2 /'vjaddʒo su mi'zura/ il · số nhiều i viaggi su misura	Chuyến đi được thiết kế riêng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
111	**Biglietto flessibile** B1 /biʎ'ʎetto fles'sibile/ il · số nhiều i biglietti flessibili	Vé linh hoạt	B1–B2
112	**Biglietto cumulativo** B1 /biʎ'ʎetto kumula'tivo/ il · số nhiều i biglietti cumulativi	Vé gộp	B1–B2
113	**Visto consolare** B2 /'visto konso'lare/ il · số nhiều i visti consolari	Thị thực lãnh sự	B1–B2
114	**Franchigia bagaglio** B2 /fran'kidʒa ba'gaʎʎo/ la · số nhiều le franchigie bagaglio	Hành lý miễn cước	B1–B2
115	**Pass musei** A2 /'pas mu'zɛi/ il · số nhiều i pass musei	Thẻ bảo tàng	B1–B2
116	**Castello panoramico** B1 /ka'stɛllo pano'ramiko/ il · số nhiều i castelli panoramici	Lâu đài toàn cảnh	B1–B2
117	**Cartolina illustrata** A2 /karto'lina illus'trata/ la · số nhiều le cartoline illustrate	Bưu thiếp minh họa	B1–B2
118	**Negozio di artigianato** B1 /ne'gɔttsjo di artidʒa'nato/ il · số nhiều i negozi di artigianato	Cửa hàng thủ công	B1–B2
119	**Pensione familiare** B1 /pen'sjone fami'ljare/ la · số nhiều le pensioni familiari	Nhà nghỉ gia đình	B1–B2
120	**Ostello della gioventù** A2 /o'stɛllo della dʒoven'tu/ l' · số nhiều gli ostelli della gioventù	Nhà trọ thanh niên	B1–B2
121	**Ascensore panoramico** B1 /aʃʃen'sore pano'ramiko/ l' · số nhiều gli ascensori panoramici	Thang máy toàn cảnh	B1–B2
122	**Seggiolino per bambini** B1 /seddʒo'lino per bam'bini/ il · số nhiều i seggiolini per bambini	Ghế trẻ em	B1–B2
123	**Parcheggio custodito** A2 /par'keddʒo kusto'dito/ il · số nhiều i parcheggi custoditi	Bãi đậu xe an toàn	B1–B2
124	**Area di sosta camper** B1 /'area di 'sɔsta 'kɛmper/ l' · số nhiều le aree di sosta camper	Khu đỗ xe nhà lưu động	B1–B2
125	**Fila prioritaria** B1 /'fila priori'tarja/ la · số nhiều le file prioritarie	Hàng đợi ưu tiên	B1–B2
126	**Salto fila** B1 /'salto 'fila/ il · số nhiều i salti fila	Bỏ qua hàng đợi	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
127	**Immersione subacquea** B1 /immer'sjone su'bakkwea/ l' · số nhiều le immersioni subacquee	Lặn bình khí	B1–B2
128	**Guida subacquea** B2 /'gwida su'bakkwea/ la · số nhiều le guide subacquee	Hướng dẫn viên lặn	B1–B2
129	**Campeggio attrezzato** B1 /kam'peddʒo attret'tsato/ il · số nhiều i campeggi attrezzati	Khu cắm trại được trang bị	B1–B2
130	**Tenda da montare** A2 /'tɛnda da mon'tare/ la · số nhiều le tende da montare	Lều để lắp ráp	B1–B2
131	**Fornellino da campo** B1 /fornel'lino da 'kampo/ il · số nhiều i fornellini da campo	Bếp cắm trại	B1–B2
132	**Rifugio alpino** B1 /ri'fudʒo al'pino/ il · số nhiều i rifugi alpini	Nơi trú ẩn trên núi cao	B1–B2
133	**Noleggio attrezzatura** B1 /no'leddʒo attrettsa'tura/ il · số nhiều i noleggi attrezzatura	Cho thuê thiết bị	B1–B2
134	**Osservazione fauna** B2 /osservat'tsjone 'fauna/ l'	Quan sát động vật hoang dã	B1–B2
135	**Rispetto del silenzio** B1 /ri'spɛtto del si'lɛntsjo/ il	Tôn trọng sự im lặng	B1–B2
136	**Porta antica** B1 /'pɔrta an'tika/ la · số nhiều le porte antiche	Cổng thành cổ	B1–B2
137	**Viaggio in treno notturno** B1 /'vjaddʒo in 'trɛno not'turno/ il · số nhiều i viaggi in treno notturno	Chuyến tàu đêm	B1–B2
138	**Carrozza panoramica** B1 /kar'rɔttsa pano'ramika/ la · số nhiều le carrozze panoramiche	Toa ngắm cảnh	B1–B2
139	**Assistenza passeggeri** B1 /assis'tɛntsa pas'sɛddʒeri/ l'	Hỗ trợ hành khách	B1–B2
140	**Laboratorio di cucina tradizionale** B1 /labora'tɔrjo di ku'tʃina tradittsjo'nale/ il · số nhiều i laboratori di cucina tradizionale	Lớp học nấu ăn truyền thống	B1–B2
141	**Attrezzi da viaggio** B1 /at'trettsi da 'vjaddʒo/ l' · số nhiều gli attrezzi da viaggio	Dụng cụ du lịch	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/149-du-lich
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639